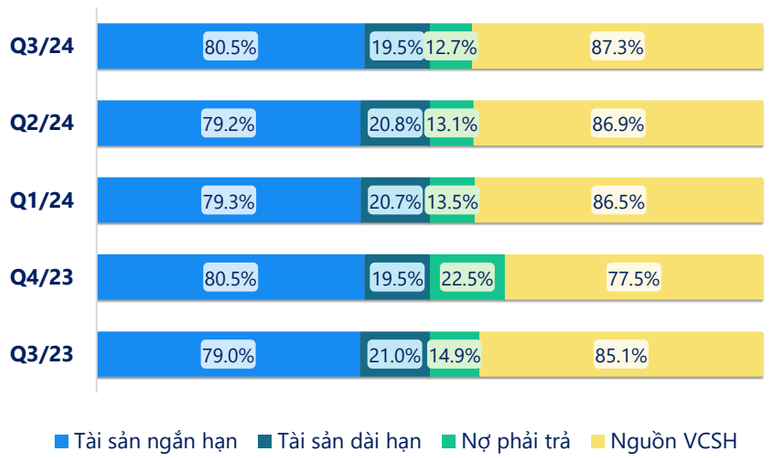
FireAnt

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	115,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	131,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	76,473
SL cổ phiếu LH	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,855,945
% sở hữu nước ngoài	18.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43,864
P/E	14.8
EPS	7,791

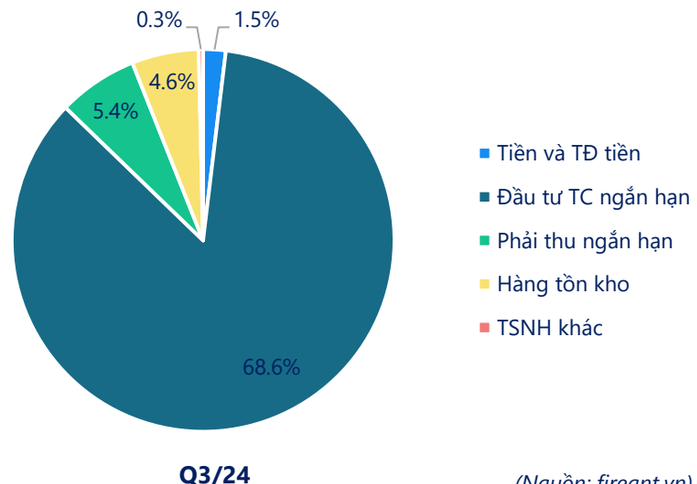
	YTD	1T	3T	6T
DGC	23.1%	1.6%	-7.5%	-5.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



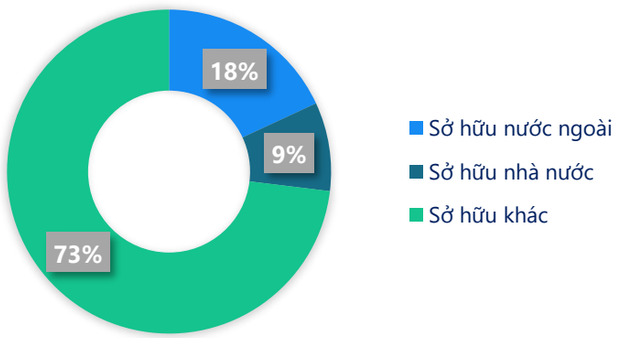
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



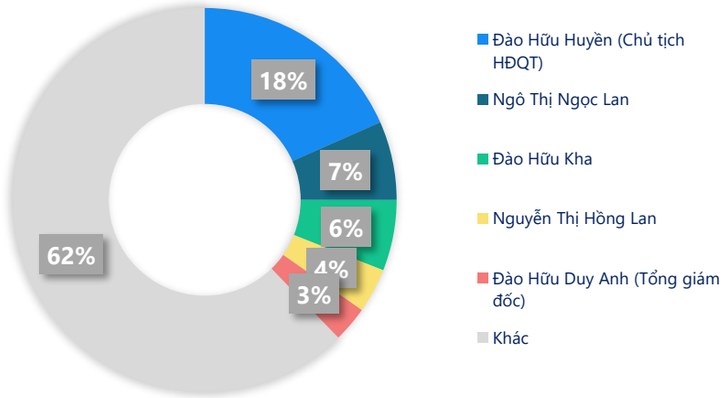
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



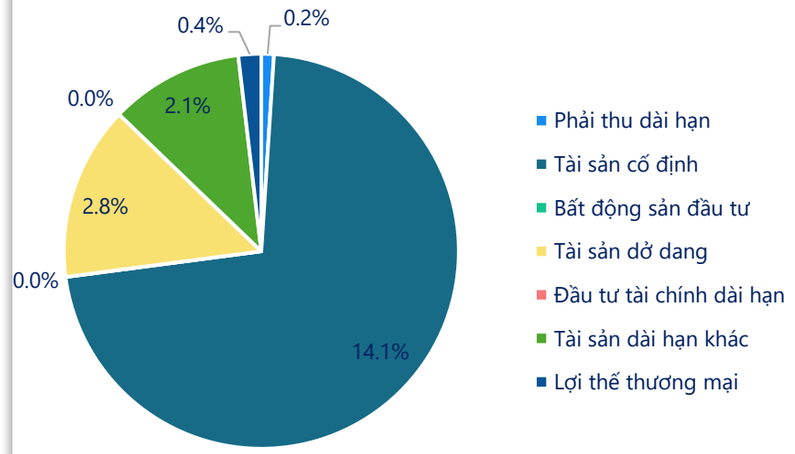
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

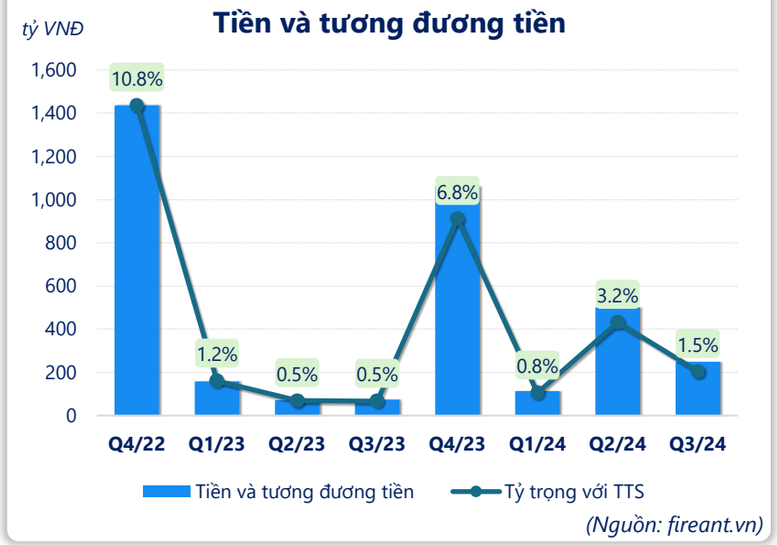


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

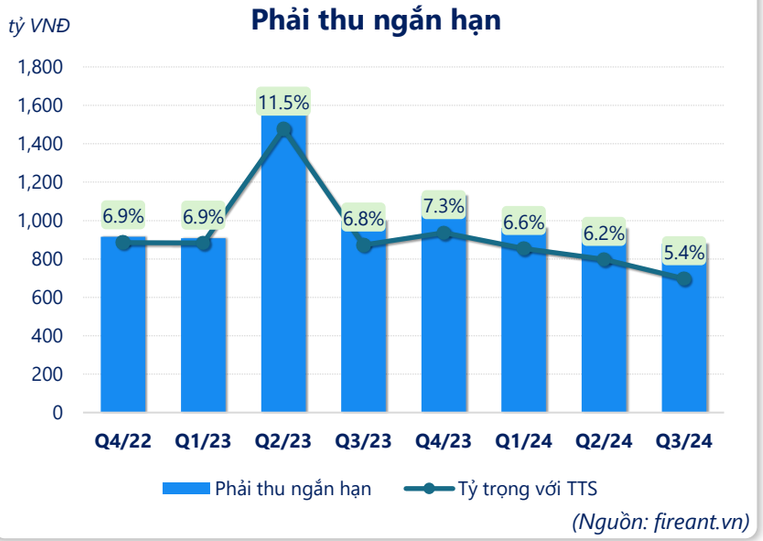
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Tiền và tương đương tiền



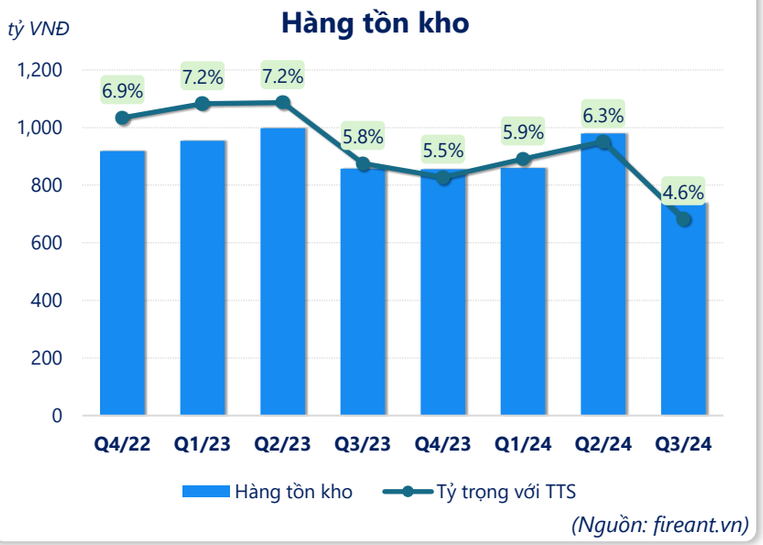
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



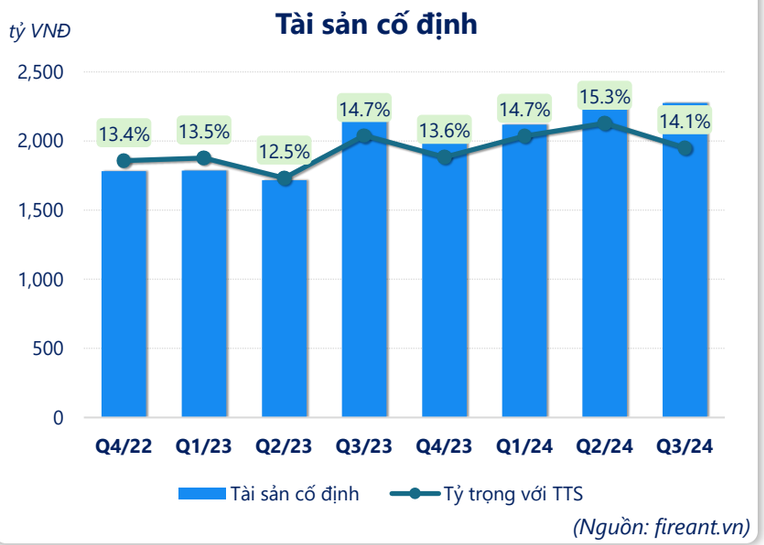
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



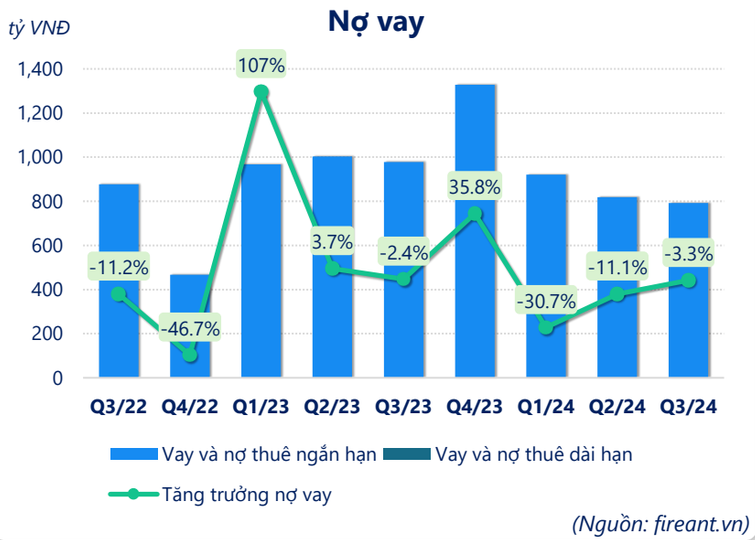
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



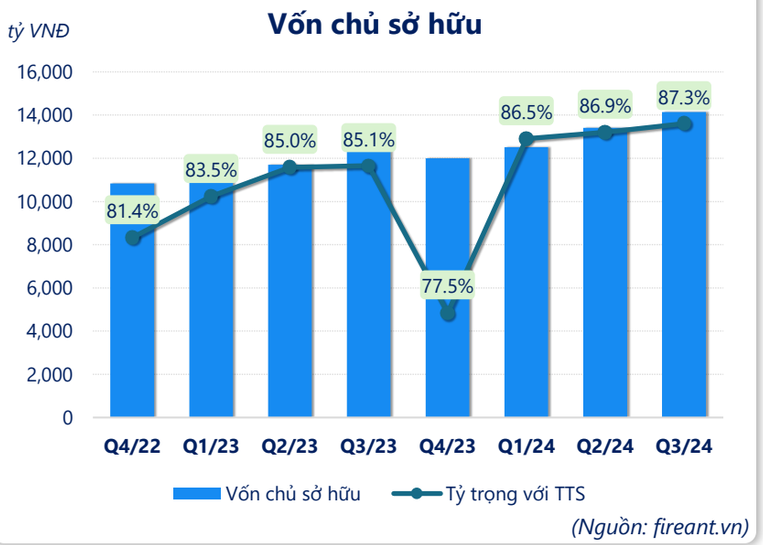
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

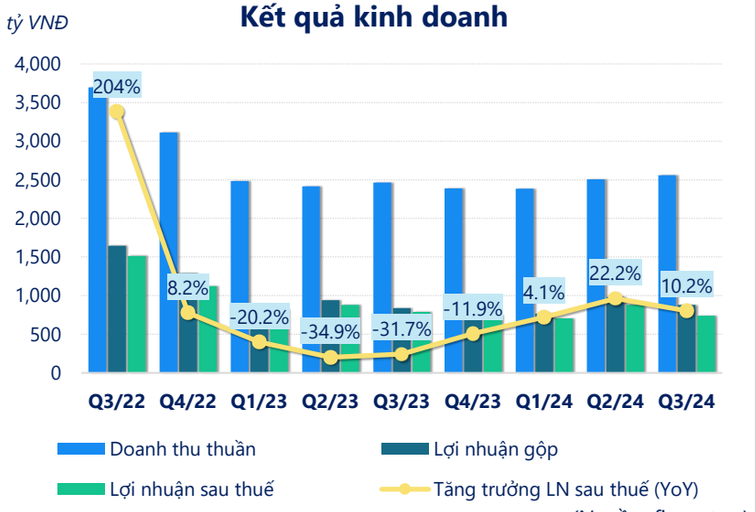
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

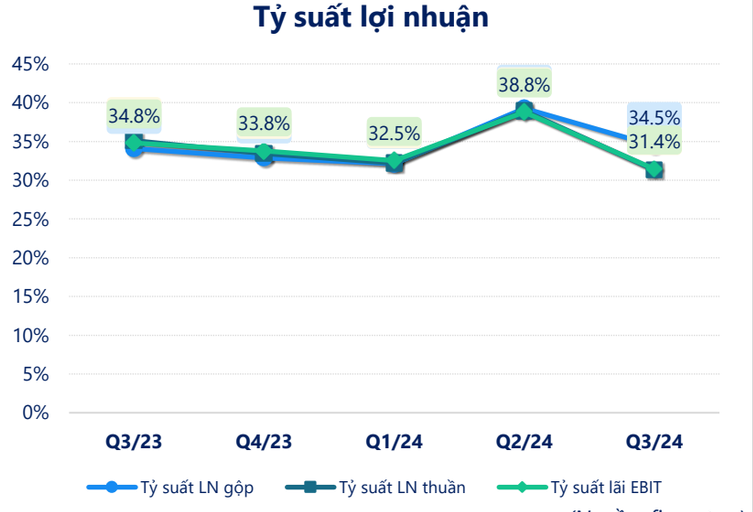
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Kết quả kinh doanh



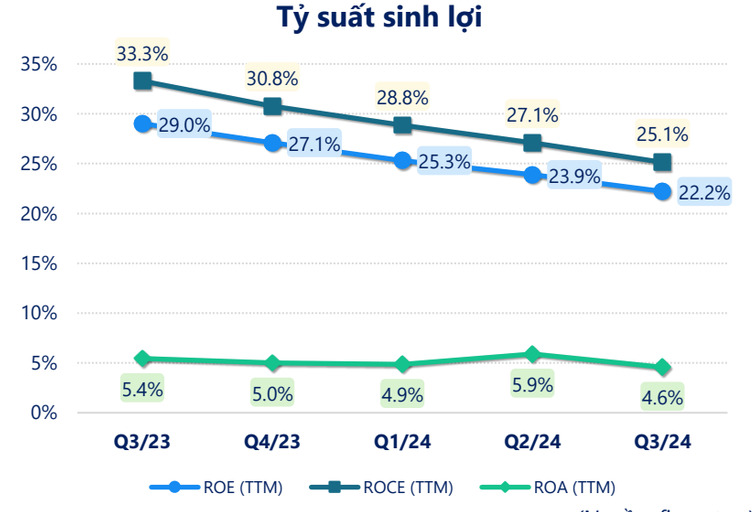
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



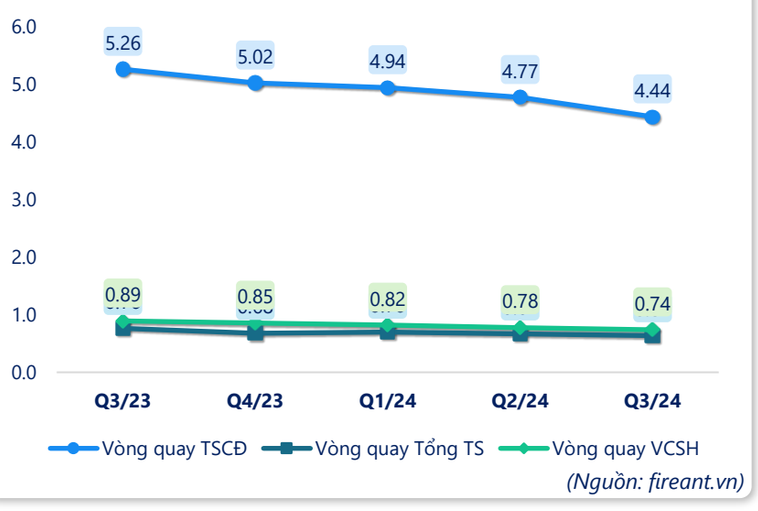
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



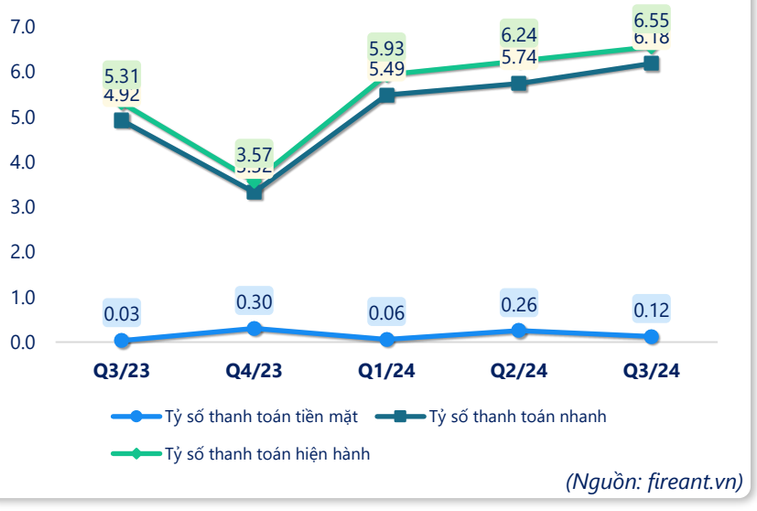
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



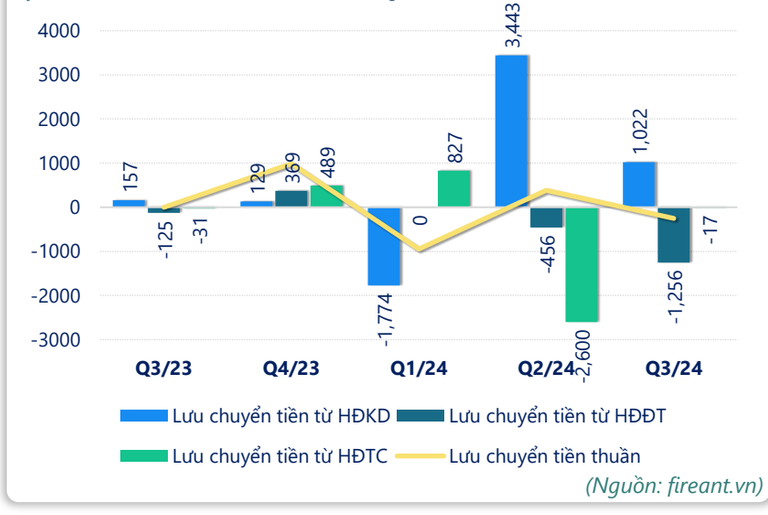
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,197**	**15,536**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	13,031	12,467	4.5%
Tiền và tương đương tiền	248	1,061	-76.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,118	9,342	19.0%
Phải thu ngắn hạn	879	1,130	-22.2%
Hàng tồn kho	738	855	-13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	47.8	79.7	-40.0%
Tài sản dài hạn	**3,166**	**3,069**	**3.2%**
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,276	2,144	6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	452	225	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**346**	**356**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	59.1	313	-81.1%
Nợ phải trả	2,056	3,509	-41.4%
Nợ ngắn hạn	**1,988**	**3,493**	**-43.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	792	1,328	-40.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	222	190	16.6%
Nợ dài hạn	67.9	16.1	322%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**14,141**	**12,027**	**17.6%**
Vốn chủ sở hữu	**14,141**	**12,027**	**17.6%**
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2,464	2,388	2,385	2,505	2,558
Giá vốn hàng bán	1,624	1,603	1,619	1,521	1,677
Lợi nhuận gộp	840	784	766	983	881
Doanh thu HĐTC	203	194	165	165	151
Chi phí TC	21.9	35.6	18.0	15.9	22.2
Chi phí lãi vay	8.37	7.72	6.51	5.31	3.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	118	95.4	105	117	168
Chi phí QLDN	39.1	49.3	40.4	40.5	39.9
LN thuần từ HĐKD	864	798	768	975	802
Lợi nhuận khác	-15.8	0.13	1.26	-9.15	-1.66
LN trước thuế	849	799	769	966	800
Lợi nhuận sau thuế	788	746	704	880	738
LNST của CĐ cty mẹ	746	720	673	861	706

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	129	-1,774	3,443	1,022
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	369	-0.08	-456	-1,256
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.0	489	827	-2,600	-17.4
Tiền đầu kỳ	71.5	73.2	1,061	113	500
Lưu chuyển tiền thuần	**1.07**	**987**	**-947**	**387**	**-252**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.60	0.00	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	73.2	1,061	113	500	248

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic